

Số: /QĐ-UBND

Nghi Xuân, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư 14/2018/TT-BLĐTBXH sửa đổi Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH sửa đổi Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 19/08/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ vào kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 1 năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh & Xã hội huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 của huyện Nghi Xuân theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

1. Kết quả rà soát toàn huyện

- Tổng số hộ dân cư: 29.215 hộ;
- Tổng số hộ nghèo: 703 hộ; chiếm tỷ lệ 2,41 %;
Tổng số nhân khẩu thuộc hộ nghèo: 1.345 người;
- Tổng số hộ cận nghèo: 1.100 hộ; chiếm tỷ lệ 3,77 %;
Tổng số nhân khẩu thuộc hộ cận nghèo: 3.396 người.

2. Chi tiết theo các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát (chính thức)					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ nghèo	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ cận nghèo
	KV thành thị	4.782	17.810	119	231	2,49	161	517	3,37
1	TT Tiên Điền	1.731	6.167	33	60	1,91	40	135	2,31
2	TT Xuân An	3.051	11.643	86	171	2,82	121	382	3,97
	KV nông thôn	24.433	86.420	584	1.114	2,39	939	2.879	3,84
1	Xuân Hội	1.672	6.060	47	71	2,81	70	224	4,19
2	Đan Trường	2.291	7.587	71	127	3,10	96	310	4,19
3	Xuân Phô	1.238	4.505	25	42	2,02	60	124	4,85
4	Xuân Hải	1.280	4.732	29	72	2,27	56	151	4,38
5	Xuân Yên	1.421	5.123	32	59	2,25	59	184	4,15
6	Xuân Giang	1.697	5.841	31	55	1,83	70	214	4,12
7	Xuân Hồng	1.741	6.444	40	96	2,30	46	133	2,64
8	Xuân Lam	729	2.511	16	34	2,19	13	34	1,78
9	Xuân Lĩnh	863	3.146	23	34	2,67	27	82	3,13
10	Xuân Viên	1.326	4.449	34	69	2,56	79	241	5,96
11	Xuân Mỹ	1.173	4.078	34	49	2,90	31	77	2,64
12	Xuân Thành	1.413	5.056	37	91	2,62	74	310	5,24
13	Cổ Đạm	2.303	8.046	45	92	1,95	102	335	4,43
14	Xuân Liên	1.879	6.600	36	75	1,92	38	120	2,02
15	Cương Gián	3.407	12.242	84	148	2,47	118	340	3,46
	Tổng cộng	29.215	104.230	703	1.345	2,41	1.100	3.396	3,77

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện; Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở LĐTB&XH; (để báo cáo)
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng NTM huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTB&XH;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hải Nam